



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	11,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	0.7%	-7.5%

DT thuần Q3/25
32,776
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7,132 -17.9%
YoY: ▲ 1,699 5.5%

LN thuần Q3/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▼130 -52.6%
YoY: ▲ 72.4 163%

LN sau thuế Q3/25
139
tỷ VNĐ
QoQ: ▼67.0 -32.6%
YoY: ▲ 102 274%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.8%
YoY: +/- ▼ 0.0%

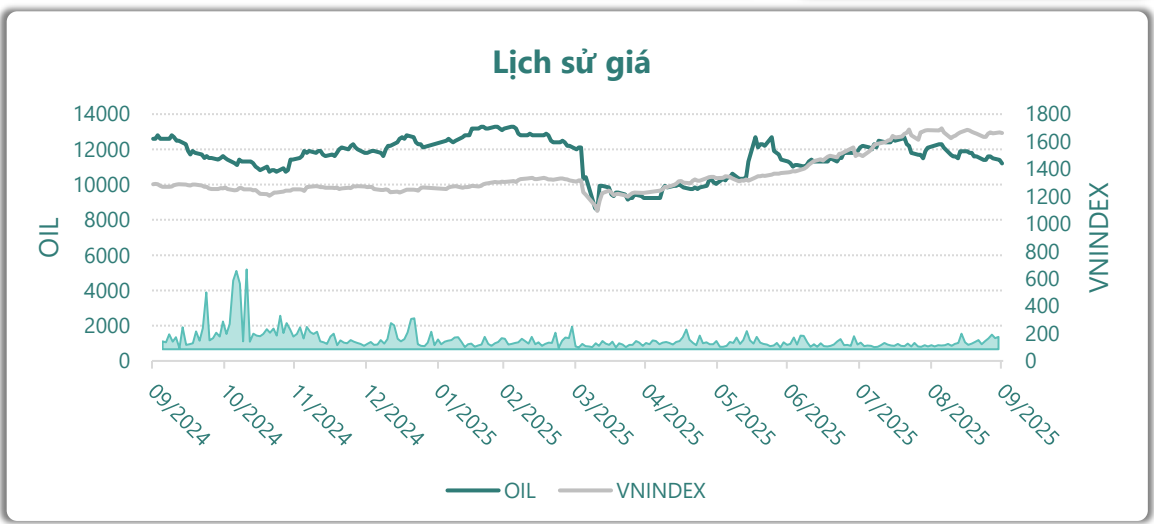
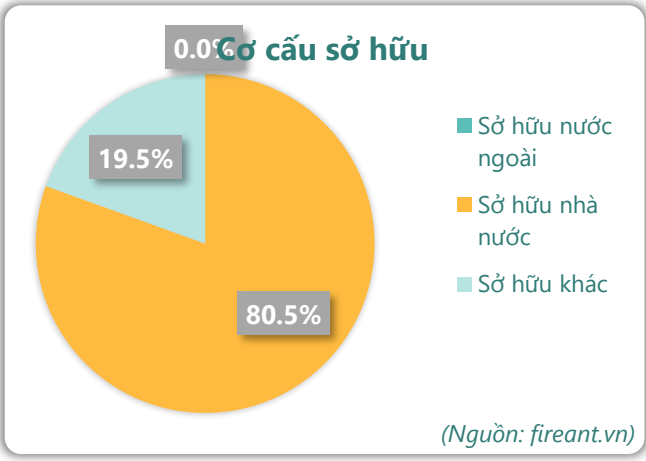
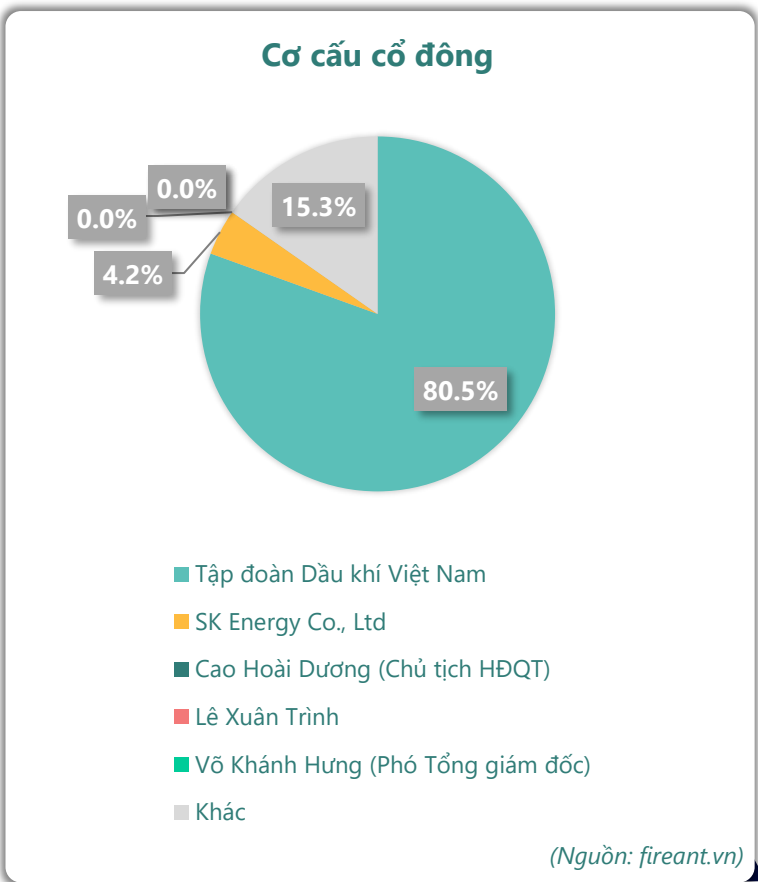
ROE (TTM) Q3/25
3.4%
YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,562 - 13,286
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,583
Số lượng CPLH (CP)	1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,403,575
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.63
EPS	381
P/E	29.4

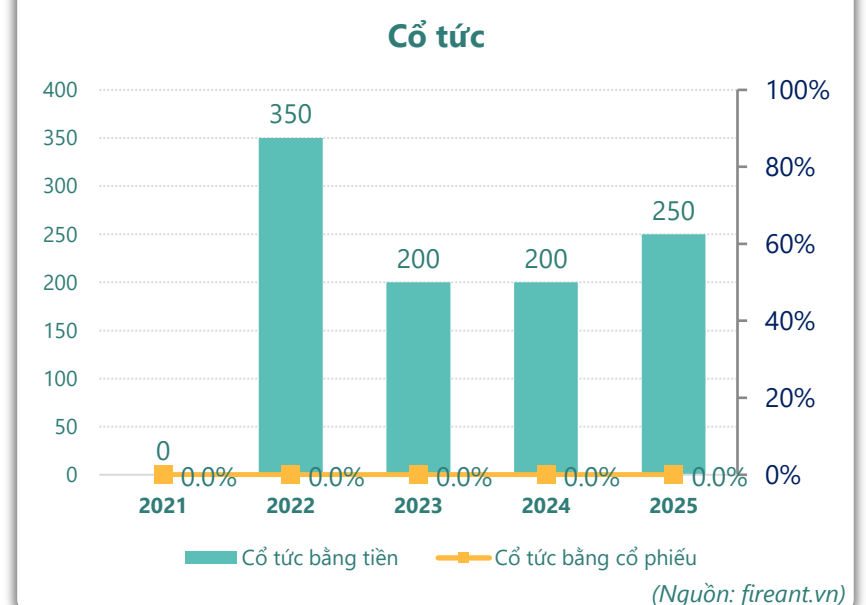
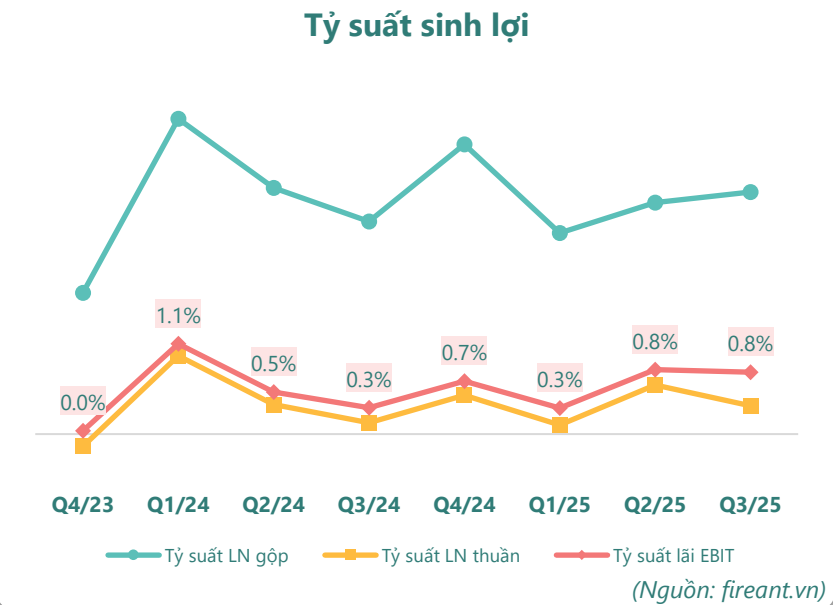
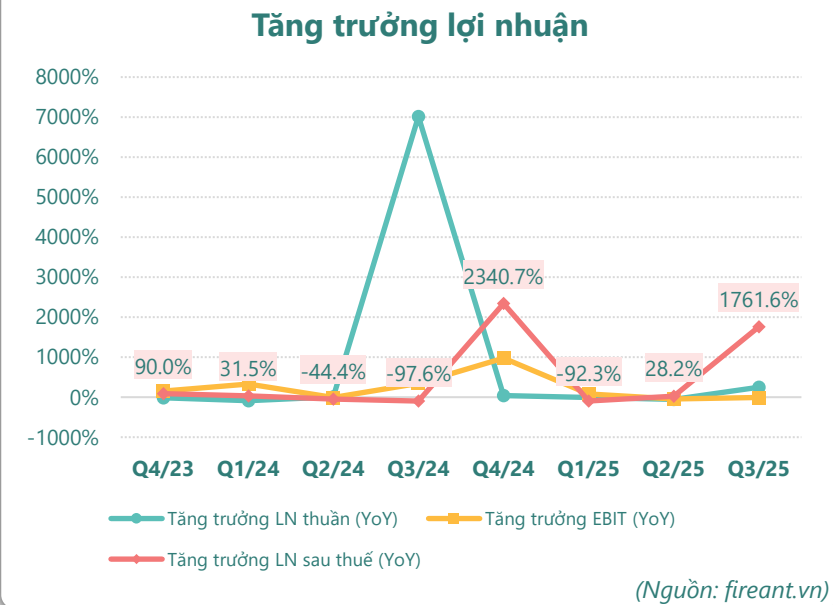
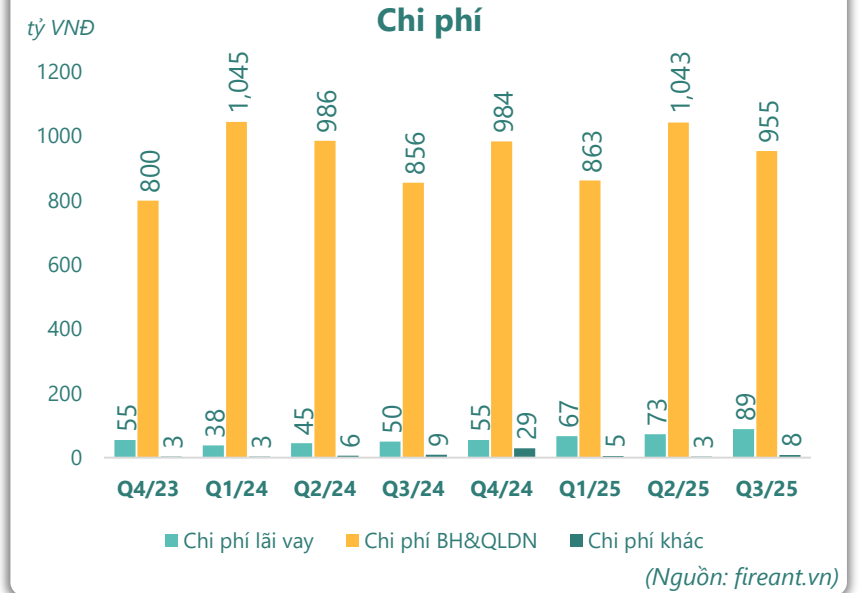
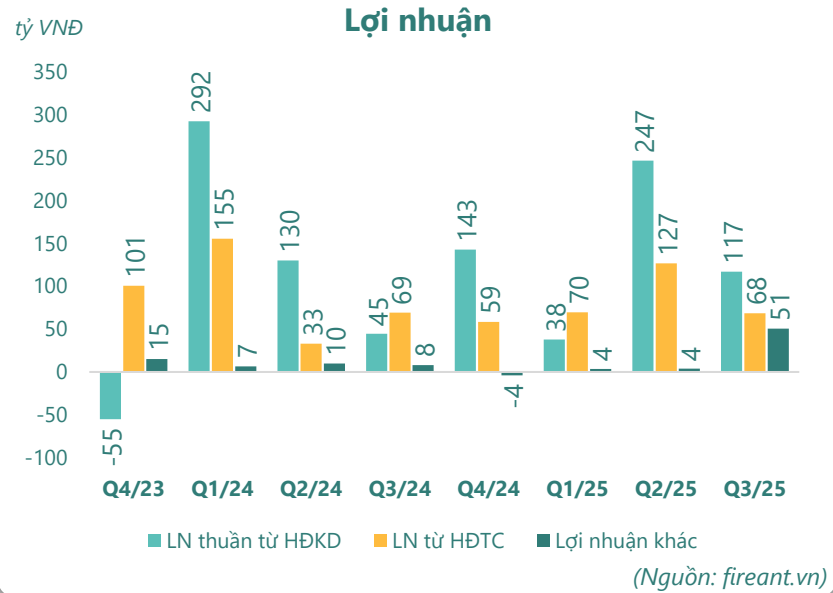
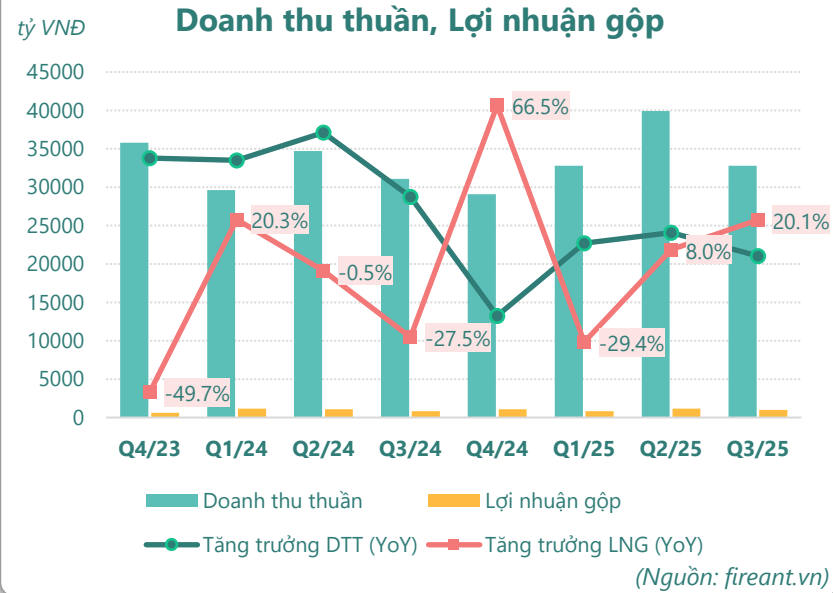
DT thuần 9T 2025
105,472
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10,062 10.5%

LN thuần 9T 2025
402
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0 -14.0%

LN sau thuế 9T 2025
371
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -2.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



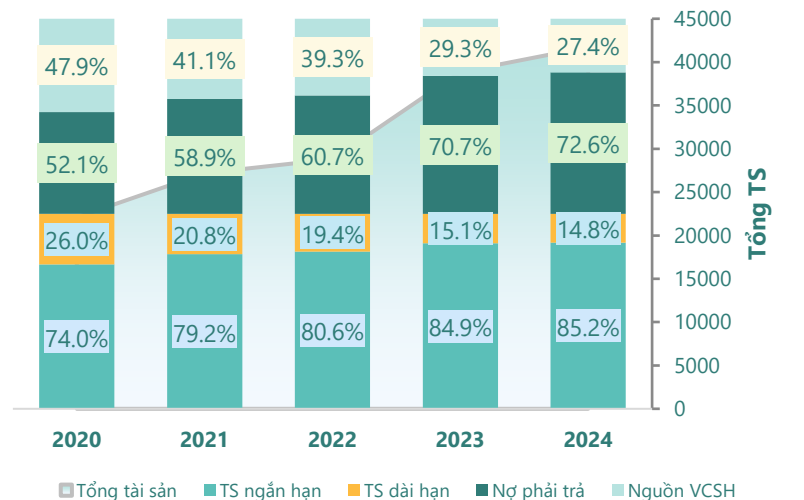


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

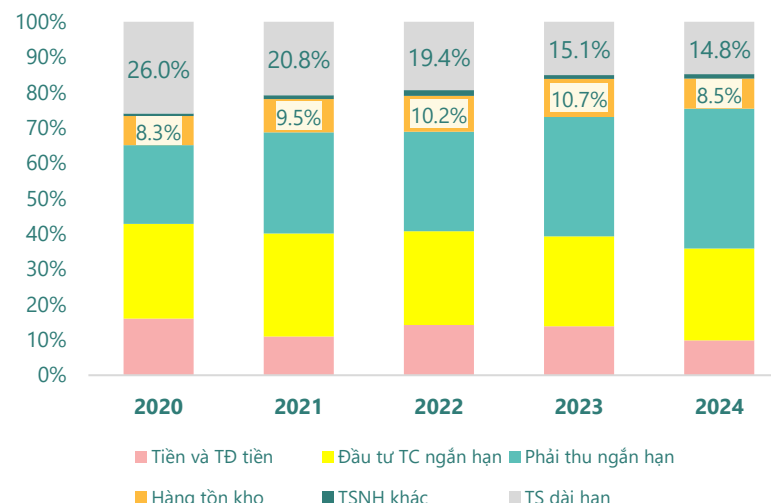
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

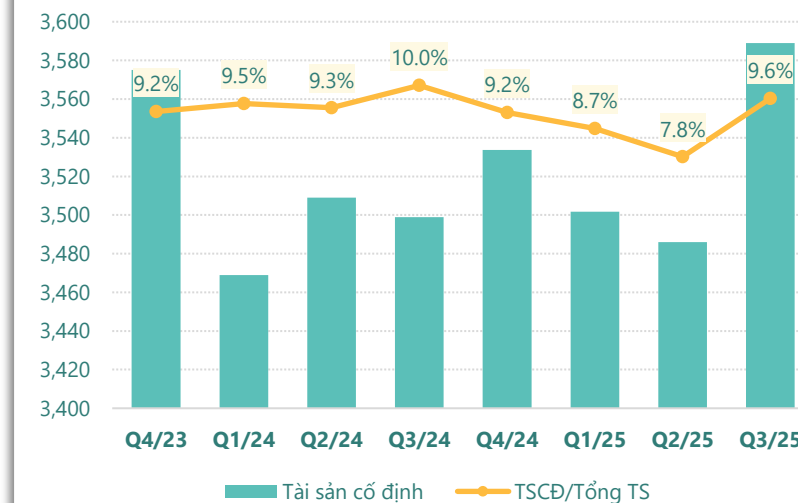
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

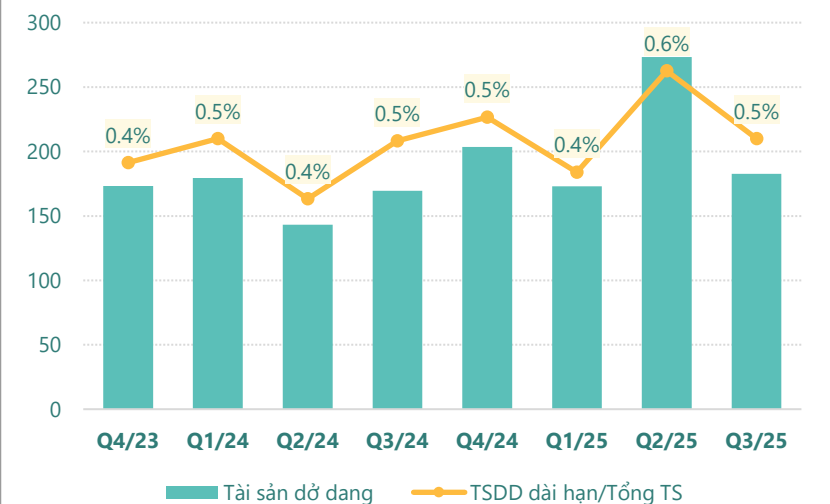
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

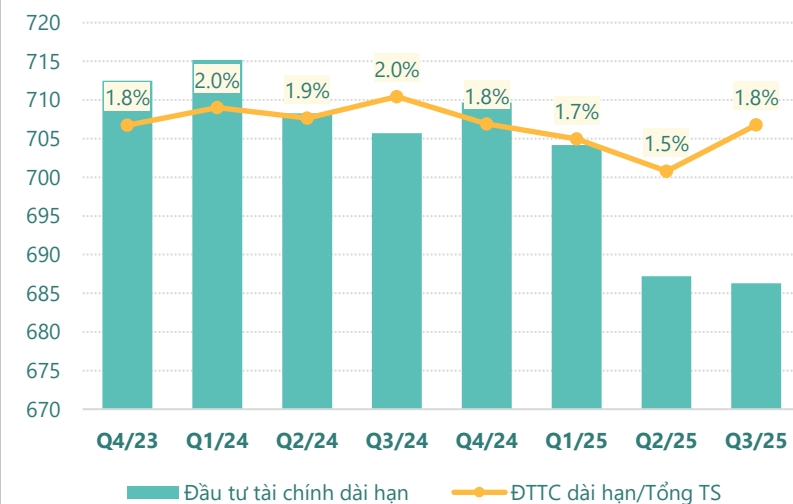
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

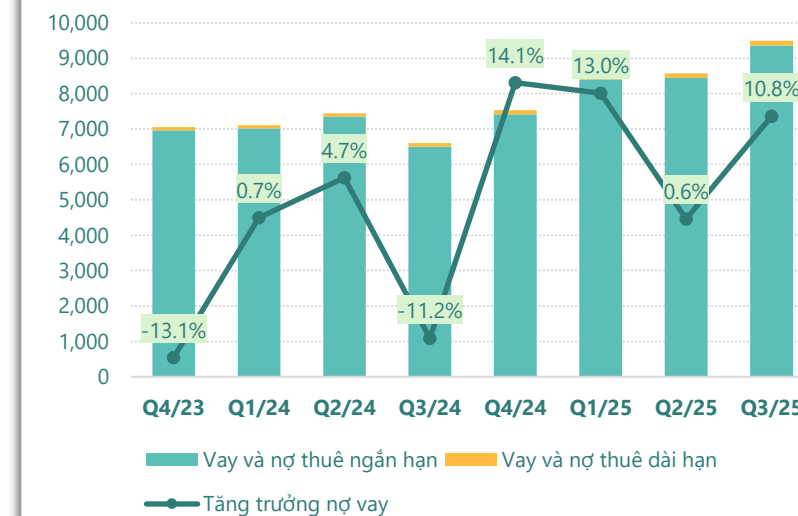
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

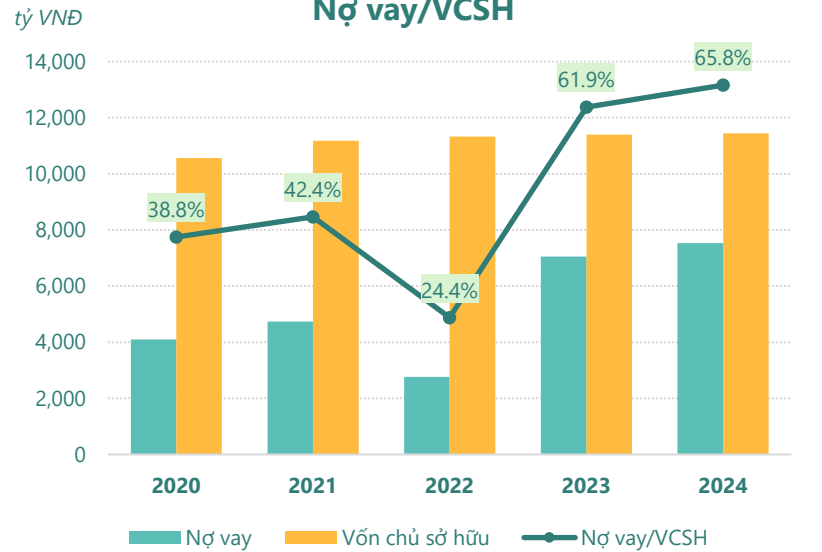


(Nguồn: fireant.vn)



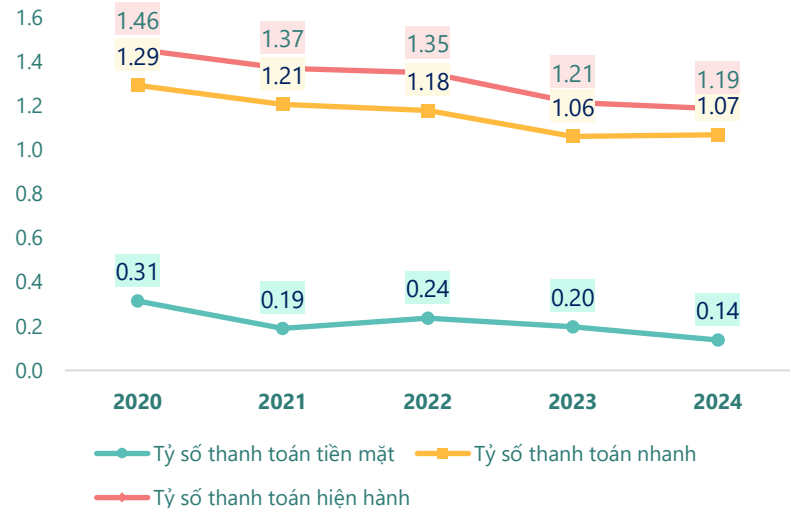
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



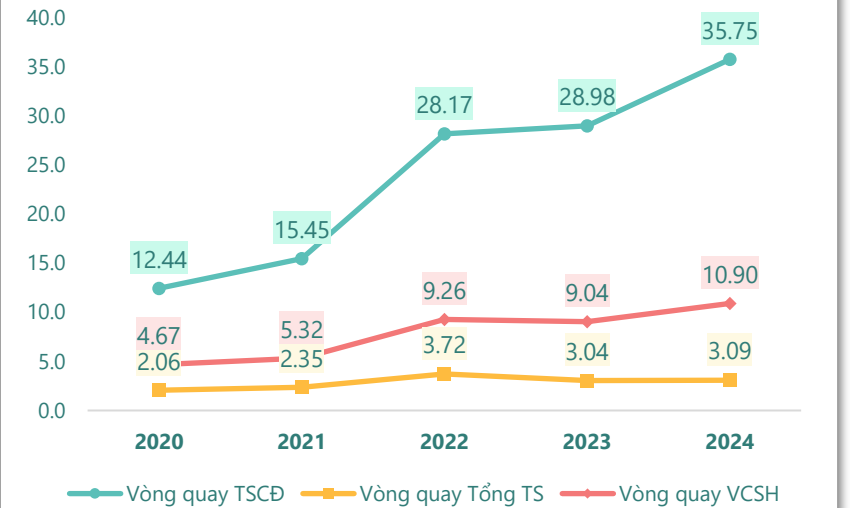
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



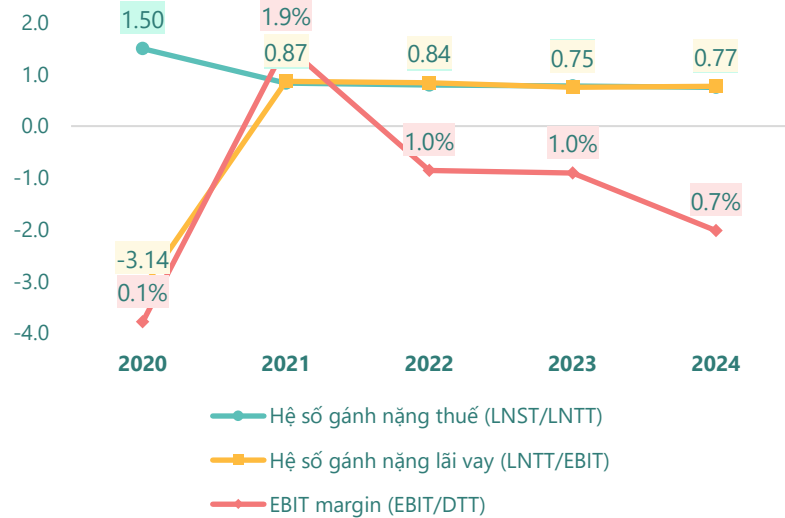
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



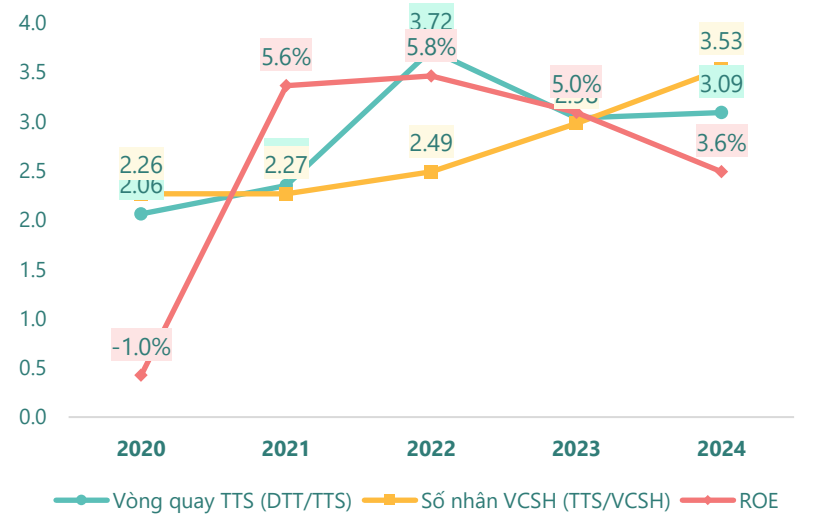
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



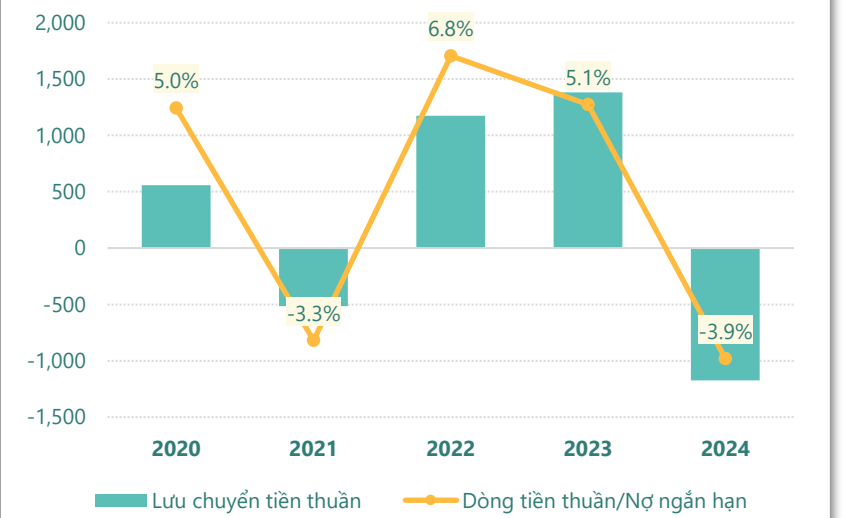
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32,776	31,077	5.5%	105,472	95,410	10.5%
Giá vốn hàng bán	31,776	30,245	5.1%	102,477	92,322	11.0%
Lợi nhuận gộp	1,000	832	20.2%	2,996	3,087	-3.0%
Doanh thu HĐTC	207	136	52.4%	608	517	17.6%
Chi phí TC	139	66.4	109%	343	259	32.4%
Chi phí lãi vay	88.6	50.4	75.7%	228	133	71.3%
LN trong công ty LKLD	3.36	-0.81	515%	1.67	9.48	-82.3%
Chi phí bán hàng	715	627	14.1%	2,095	2,095	0.0%
Chi phí QLDN	239	229	4.5%	765	792	-3.5%
LN thuần từ HĐKD	117	44.6	163%	402	467	-14.0%
Lợi nhuận khác	50.6	7.92	539%	58.0	24.4	137%
LN trước thuế	168	52.5	219%	460	492	-6.5%
Lợi nhuận sau thuế	139	37.1	274%	371	382	-2.9%
LNST của CĐ cty mẹ	125	27.8	350%	332	347	-4.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,455	-380	1,655	-1,576	1,723	-1,078
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	188	353	-981	-760	-373	-369
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	319	-876	744	981	42.3	661
Tiền đầu kỳ	4,634	3,654	2,709	4,124	2,782	4,206
Lưu chuyển tiền thuần	-948	-903	1,419	-1,355	1,393	-786
Ảnh hưởng tỷ giá	-32.2	-42.7	-3.79	13.6	30.9	72.4
Tiền cuối kỳ	3,654	2,709	4,123	2,782	4,206	3,493

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	37,319	41,734	-10.6%
Tài sản ngắn hạn	30,841	35,543	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	3,493	4,124	-15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,315	10,853	13.5%
Phải thu ngắn hạn	10,542	16,488	-36.1%
Hàng tồn kho	4,012	3,540	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	479	538	-11.0%
Tài sản dài hạn	6,478	6,191	4.6%
Phải thu dài hạn	32.7	32.0	2.4%
Tài sản cố định	3,589	3,529	1.7%
Bất động sản đầu tư	95.5	98.1	-2.6%
Tài sản dở dang	183	209	-12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	686	708	-3.0%
Tài sản dài hạn khác	1,892	1,616	17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25,713	30,286	-15.1%
Nợ ngắn hạn	25,338	29,953	-15.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,362	7,423	26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	10,124	13,532	-25.2%
Nợ dài hạn	375	334	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	111	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,606	11,448	1.4%
Vốn chủ sở hữu	11,606	11,448	1.4%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

